Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN SƠN
Ngày ký: 14.08.2013 09:11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II & LŨY KẾ NĂM 2013

HÀ NỘI THÁNG 08 NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**740.305.146.941**	**668.796.543.685**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**37.436.597.315**	**52.761.033.956**
1	Tiền	111	V.1	37.436.597.315	52.761.033.956
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**18.672.000.000**	**18.672.000.000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	19.452.000.000	19.452.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	V.3	(780.000.000)	(780.000.000)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**428.275.952.258**	**392.817.473.620**
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	393.603.775.646	336.917.906.004
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	23.397.590.787	40.741.263.958
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.6	12.972.666.742	15.955.798.090
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.7	(1.698.080.917)	(797.494.432)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**223.202.077.581**	**175.125.081.966**
1	Hàng tồn kho	141	V.8	223.202.077.581	175.125.081.966
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**32.718.519.787**	**29.420.954.143**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.668.522.095	176.174.811
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.343.809.365	1.069.496.296
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	29.706.188.327	28.175.283.036
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**189.228.753.781**	**189.584.877.891**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**14.349.604.246**	**8.833.427.162**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	14.349.604.246	8.833.427.162
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**146.308.550.623**	**151.991.633.233**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	120.235.469.153	126.015.493.441
	- Nguyên giá	222		190.700.880.065	192.387.842.628
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(70.465.410.912)	(66.372.349.187)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	5.386.065.143	5.472.538.661
	- Nguyên giá	228		6.827.290.426	6.827.290.426
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.441.225.283)	(1.354.751.765)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	20.687.016.327	20.503.601.131
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)**	**250**		**24.812.762.388**	**24.927.715.405**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	19.812.762.388	19.927.715.405
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	5.000.000.000	5.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.17	-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.832.836.524**	**2.537.102.091**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	2.822.336.524	2.521.102.091
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.19	10.500.000	16.000.000
VI	**Lợi thế thương mại**		**V.20**	**925.000.000**	**1.295.000.000**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**929.533.900.722**	**858.381.421.576**
	NGUỒN VỐN			**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**678.094.325.775**	**609.737.747.868**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**614.098.455.061**	**559.821.470.033**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	148.711.266.107	147.169.454.836
2	Phải trả người bán	312	V.22	184.230.160.861	173.608.889.523
3	Người mua trả tiền trước	313	V.23	81.399.346.185	70.368.395.724
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.24	44.266.351.063	35.386.290.199
5	Phải trả người lao động	315		45.177.872.971	43.530.083.844
6	Chi phí phải trả	316	V.25	38.361.552.225	39.861.355.173
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	69.303.672.808	45.877.794.733
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.27	-	2.655.465.046
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.28	2.648.232.841	1.363.740.955
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**63.995.870.714**	**49.916.277.835**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.29	25.743.055.695	15.754.212.109
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			1.000.000.000
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.30	2.258.000.000	1.500.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.31	30.646.829.259	30.646.829.259

6	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
7	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.32	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	336		3.936.499.293	
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	1.411.486.467	1.015.236.467
9	Quỹ phát triển khoa học	339			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**190.222.289.158**	**192.250.422.211**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.34	**190.222.289.158**	**192.250.422.211**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.968.970.000	79.968.970.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.546.580.408	32.546.580.408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128.058.585)	(128.058.585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		48.346.637.375	41.999.284.819
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.713.573.180	4.694.959.399
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.774.586.780	33.168.686.170
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		V.35	**61.217.285.789**	**56.393.251.497**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**929.533.900.722**	**858.381.421.576**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý		V.35	8.092.639.768	8.092.639.768
5	Ngoại tệ các loại (USD)			104.908,44	
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	*Nguyễn Văn Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II & lũy kế năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2013	QUÝ II/2012	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	203.280.338.672	256.551.654.787	363.836.177.186	424.091.616.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.280.338.672	256.551.654.787	363.836.177.186	424.091.616.206
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	167.003.808.717	221.613.836.191	304.724.878.460	362.398.267.523
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.276.529.955	34.937.818.596	59.111.298.726	61.693.348.683
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	351.761.106	820.472.945	1.091.946.978	1.862.255.761
Chi phí tài chính	22	VI.4	8.364.857.658	9.407.997.547	13.986.825.566	18.137.308.707
Trong đó :Chi phí lãi vay			*5.875.489.429*	*7.036.099.134*	*11.022.634.324*	*15.695.775.293*
Chi phí bán hàng	24		-		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	15.376.430.363	15.688.317.231	29.341.709.974	28.367.370.741
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.887.003.040	10.661.976.763	16.874.710.164	17.050.924.996
Thu nhập khác	31	VI.6	59.988.627	172.631.086	928.607.598	1.992.592.916
Chi phí khác	32	VI.7	555.686.913	381.639.522	708.789.303	1.420.599.917
Lợi nhuận khác	40		(495.698.286)	(209.008.436)	219.818.295	571.992.999
Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên doanh		VI.8	(98.045.792)	222.733.062	463.779.987	369.715.390
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.293.258.962	10.675.701.389	17.558.308.446	17.992.633.385

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2013	QUÝ II/2012	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2012
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**V.21**	**2.517.545.332**	**948.235.916**	**3.054.401.817**	**2.805.182.562**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**52**					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.775.713.630**	**9.727.465.473**	**14.503.906.629**	**15.187.450.823**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			*2.212.385.229*	*2.076.863.938*	*3.162.373.681*	3.796.753.881
Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SĐ 11			*7.563.328.401*	*7.650.601.535*	*11.341.532.948*	*11.390.696.942*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**946**	**1.216**	**1.419**	**1.425**

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Nguyễn Văn Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ II/2013	QUÝ II/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	166.279.897.632	220.181.870.011
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-50.954.885.937	-95.446.015.319
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-7.496.305.668	-17.084.399.920
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-5.206.578.334	-6.718.397.894
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-319.962.298	-159.096.008
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	190.774.895.957	149.347.963.705
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-205.571.900.168	-158.715.702.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**87.505.161.184**	**91.406.221.712**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	27.270.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.237.647	2.455.828.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**70.237.647**	**2.483.462.265**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.112.000.000	14.299.862.033
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-60.767.030.442	-82.525.088.677
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**-58.655.030.442**	**-68.225.226.644**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**28.920.368.389**	**25.664.457.333**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.492.309.802	22.558.462.121
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.919.124	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**37.436.597.315**	**48.222.919.454**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Nguyễn Văn Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Xây dựng

3. Hoạt động kinh doanh chính :

- Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Tổng số các công ty con : 03

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: -

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Số 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	63,18%	63,18%
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long (*)	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	36%	60%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông (**)	Bản Tin Tốc, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	62,86%	70%

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long với tỷ lệ cổ phần sở hữu là 36% nhưng Công ty Cổ phần Sông Đà 11 có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty Cổ phần Sông Đà 11 có quyền biểu quyết đa số (3/5) trong các cuộc họp hội đồng quản trị của Công ty này. Do vậy Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long bị Công ty Cổ phần Sông Đà 11 kiểm soát và được hợp nhất trong báo cáo tài chính này.

(**) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 trong Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông là 70% bao gồm:
Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 25%.
Tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long là 40%.
Tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 là 5%.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật điện Sông Đà	Lô 141, Khu giãn dân Mỗ Lao, phường Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	36,12%	36,12%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Số nhà A86 TT 9, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	36%	36%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông đà 11 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông đà 11 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định cho từng công trình như sau:

- Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	=	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ	-	Giá vốn hàng bán trong kỳ

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

- Đối với các công trình khác:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ - Thu nhập chịu thuế tính trước - Các khoản phụ phí (nếu có) - Chi phí quản lý ước tính - Lãi vay ước tính (nếu có)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Tập đoàn và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh 11.7 trước khi Công ty chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động khai thác đá.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^{1}/_{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng

thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông của Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Tập đoàn.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu của Tập đoàn chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có Biên bản nghiệm thu và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.351.501.921	1.131.018.445
Tiền gửi ngân hàng	36.085.095.394	51.630.015.511
Các khoản tương đương tiền	-	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	-	-
Cộng	**37.436.597.315**	**52.761.033.956**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác		19.452.000.000		19.452.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 (i)	*595.200*	*5.952.000.000*	*595.200*	*5.952.000.000*
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	*200.000*	*2.000.000.000*	*200.000*	*2.000.000.000*
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (ii)	*150.000*	*1.500.000.000*	*150.000*	*1.500.000.000*
Cộng		**19.452.000.000**		**19.452.000.000**

(i) Tổng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã nắm giữ 595.200 cổ phiếu.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư ngắn hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(780.000.000)	-
Trích lập dự phòng bổ sung		(780.000.000)
Số cuối năm	**(780.000.000)**	**(780.000.000)**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về khối lượng xây lắp	354.045.651.281	313.946.836.975
Phải thu về cung cấp điện, nước	24.897.083.932	11.002.653.912
Phải thu tiền bán thành phẩm	5.259.006.046	6.065.425.737
Phải thu tiền khác	9.402.034.387	5.902.989.380
Cộng	**393.603.775.646**	**336.917.906.004**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước về khối lương xây lắp	12.306.227.399	34.454.470.811
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	7.351.810.326	4.680.383.876
Trả trước cho nhà cung cấp điện	159.052.709	2.000.000
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	3.580.500.353	1.604.409.271
Cộng	**23.397.590.787**	**40.741.263.958**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của CBCNV	3.232.318.059	2.405.224.054
Phải thu các đội công trình	2.319.430.892	3.109.237.829
Tiền cổ tức phải thu	-	993.600.000
Tiền lãi trái phiếu dự thu	-	-
BĐH DA thuỷ điện Hủa Na	328.642.333	1.117.515.001
Tiền đền bù đã trả hộ chủ đầu tư chưa quyết toán	558.714.599	3.507.425.028
Tiền đền bù do mất vật tư	375.232.830	743.819.015
Tiền đền bù phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long cho Công trình Buôn Kuốp - Đăknông	-	-
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	158.503.664	158.503.664
Tiền tạm ứng phải thu các CBCNV đã nghỉ việc	208.094.908	208.094.908
Phải thu tiền điện sản xuất	142.993.120	142.993.120

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác	5.648.736.337	3.569.385.471
Cộng	**12.972.666.742**	**15.955.798.090**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(1.698.080.917)	(797.494.432)
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	-	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*(176.434.294)*	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	(1.521.646.623)	*(797.494.432)*
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**(1.698.080.917)**	**(797.494.432)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(797.494.432)	(589.669.303)
Trích lập dự phòng bổ sung	(900.586.485)	(270.619.917)
Hoàn nhập dự phòng		62.794.788
Số cuối năm	**(1.698.080.917)**	**(797.494.432)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	2.129.662.649	1.530.422.738
Nguyên liệu, vật liệu	23.498.461.184	21.041.391.237
Công cụ, dụng cụ	757.033.047	924.192.435
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	195.780.612.353	150.592.767.208
Thành phẩm	1.036.308.348	1.036.308.348
Cộng	**223.202.077.581**	**175.125.081.966**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	-	85.319.583
Chi phí công cụ, dụng cụ	146.333.361	11.922.728
Chi phí sửa chữa	1.522.188.734	78.932.500
Cộng	**1.668.522.095**	**176.174.811**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	29.626.271.924	26.267.416.643
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.916.403	1.857.866.393
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Cộng	**29.706.188.327**	**28.175.283.036**

11. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu dài hạn về khối lượng xây lắp thực hiện.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	88.683.220.188	67.950.861.182	33.596.240.736	2.132.544.332	24.976.190	192.387.842.628
Tăng trong năm		1.553.681.818		65.850.000		1.619.531.818
Mua trong năm		1.553.681.818		65.850.000		1.619.531.818
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
Tăng do phân loại						
Giảm trong năm	(500.347.453)	(1.449.230.320)	(189.449.180)	(1.167.467.428)	-	(3.306.494.381)
Giảm do thanh lý, nhượng bán	*(500.347.453)*	*(152.139.856)*	-	*(20.780.000)*	-	*(673.267.309)*
Giảm do phân loại	-	*(1.297.090.464)*	*(189.449.180)*	*(1.146.687.428)*	-	*(2.633.227.072)*
Số cuối năm	**88.182.872.735**	**68.055.312.680**	**33.406.791.556**	**1.030.926.904**	**24.976.190**	**190.700.880.065**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		1.140.418.873	4.693.086.184	732.575.717	24.976.190	6.591.056.964
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	17.451.244.921	26.537.119.676	20.806.537.069	1.552.471.331	24.976.190	66.372.349.187
Tăng trong năm	852.483.846	1.867.884.073	792.544.825	54.506.135		3.567.418.879
Giảm trong năm	(500.347.453)	(1.011.683.726)	(551.812.687)	(963.460.615)	-	(3.027.304.481)
Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	*(500.347.453)*	*(152.139.856)*	-	*(20.780.000)*	-	*(673.267.309)*
Giảm khác	-	(859.543.870)	(551.812.687)	(942.680.615)	-	(2.354.037.172)
Số cuối năm	**18.655.865.120**	**29.213.641.734**	**21.837.961.391**	**732.957.477**	**24.976.190**	**70.465.410.912**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	71.231.975.267	41.413.741.506	12.789.703.667	580.073.001	-	126.015.493.441
Số cuối năm	**69.527.007.615**	**38.841.670.946**	**11.568.830.165**	**297.969.427**	-	**120.235.469.153**

Tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Thác Trắng có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 83.017.105.614 VND và 58.532.729.841 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên.

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 10.435.758.262 VND và 9.321.744.721 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh	Giá trị thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh	Giá trị thương hiệu	Cộng
Số cuối năm	**5.097.820.000**	**729.470.426**	**1.000.000.000**	**6.827.290.426**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	571.418.438	783.333.327	1.354.751.765
Tăng trong năm	-	36.473.520	49.999.998	86.473.518
Giảm trong năm	-			
Số cuối năm	**-**	**607.891.958**	**833.333.325**	**1.441.225.283**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.097.820.000	158.051.988	216.666.673	5.472.538.661
Số cuối năm	**5.097.820.000**	**121.578.468**	**166.666.675**	**5.386.065.143**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	**149.657.135**	**1.752.644.545**	**1.713.622.727**	-	**188.678.953**
XDCB dở dang	**20.197.076.787**	**65.793.149**	-	-	**20.262.869.936**
Dự án khai thác và SX đá XD	-	-	-	-	-
Dự án Khu dân cư Hòa Bình	*1.590.168.295*	*65.793.149*	-	-	*1.655.961.444*
Chi phí xây dựng kho xưởng	-	-	-	-	-
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch Đồng Nai	*2.204.468.991*	-	-	-	*2.204.468.991*
Công trình nhà văn phòng CN Sông Đà 11.2 Thăng Long	*177.083.641*		-	-	*177.083.641*
Dự án Khu đô thị Vĩnh Thanh - Phú Thạnh	*3.787.482.022*	-	-	-	3.787.482.022
Dự án nhà máy TĐ To Buông	*12.437.873.838*		-	-	12.437.873.838
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**156.867.209**	**78.600.229**	-	-	**235.467.438**
Cộng	**20.503.601.131**	**1.897.037.923**	**1.713.622.727**	-	**20.687.016.327**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

		Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên công ty	**Hoạt động chính**	**Tỷ lệ phần sở hữu**	**Giá trị**	**Tỷ lệ phần sở hữu**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà (i)	Xây lắp và Dịch vụ	36,12%	8.892.353.304	36,12%	9.367.699.497
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (ii)	Xây lắp và Dịch vụ	36%	10.920.409.084	36%	10.560.015.908
Cộng					**19.927.715.405**

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm Giá trị	Số đầu năm Tỷ lệ phần sở hữu	Số đầu năm Giá trị
			19.812.762.388		

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174012 ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà 5.000.000.000 VND, tương đương 33,12% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã nắm giữ 632.500 cổ phiếu, tương đương 36,12% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 ngày 20 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Tăng do điều chỉnh lợi nhuận	Giảm do PP quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao	Giảm do chia cổ tức	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	9.367.699.497	29.626.367		(504.972.560)		8.892.353.304
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	10.560.015.908	434.153.620		(73.760.444)		10.920.409.084
Cộng	**19.927.715.405**	**463.779.987**		**(578.733.004)**		**19.812.762.388**

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm Số lượng	Số cuối năm Giá trị	Số đầu năm Số lượng	Số đầu năm Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà(*)				
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch(*)				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên(**)				
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội(*)				
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	*500.000*	*5.000.000.000*	*500.000*	*5.000.000.000*
Cộng		**5.000.000.000**		**5.000.000.000**

(*) Theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-SDD11-HĐQT ngày 22 tháng 02 năm 2012 về việc cơ cấu lại danh mục đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11, Hội đồng quản trị công ty quyết định chuyển đổi mục đích nắm giữ cổ phần, vốn góp dài hạn sang đầu tư nắm giữ ngắn hạn.

(**) Theo Nghị quyết số 60/2010/NQ-SDD11-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc rút vốn ủy thác đầu tư tài chính Công ty Cổ phần Phát triển Cao su Tân Biên – Kampong Thom, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 11 thông qua việc không tiếp tục góp vốn đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phát triển Cao su Tân Biên – Kampong Thom và rút lại phần vốn đã góp là 2,2 tỷ đồng theo hình thức ủy thác đầu tư thông qua Tổng Công ty Sông Đà.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí CCDC	281.124.820	811.701.125	279.012.146	813.813.799
Chi phí bóc phủ khai thác dự án đá	983.727.271		163.954.546	819.772.725
Chi phí mở rộng cải tạo lòng hồ	-			
Thương hiệu Sông Đà	837.500.000		75.000.000	762.000.000
Lợi thế thương mại	418.750.000		37.500.000	381.250.000
Thuê cơ sở hạ tầng	-	90.000.000	45.000.000	45.000.000
Cộng	**2.521.102.091**	**901.701.125**	**600.466.692**	**2.822.336.524**

18. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

19. Lợi thế thương mại

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.700.000.000	3.700.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**3.700.000.000**	**3.700.000.000**
Số đã phân bổ		
Số đầu năm	(2.405.000.000)	(1.665.000.000)
Phân bổ trong năm	(370.000.000)	(740.000.000)
Số cuối năm	**2.775.000.000**	**2.405.000.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.295.000.000	2.035.000.000
Số cuối năm	**925.000.000**	**1.295.000.000**

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**143.415.020.203**	**135.166.862.293**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	*37.152.457.977*	*33.517.766.523*
Ngân hàng NN&PT nông thôn Láng Hạ	*22.668.807.702*	*28.667.052.230*
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	*72.118.518.258*	*63.115.398.295*
Ngân hàng BIDV Đông Đô	*1.134.305.000*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Đồng Nai	*6.999.181.000*	*6.542.049.666*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Nam Đồng Nai	*3.341.750.266*	*3.324.595.579*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Ông Hà Văn Cường		
Ông Đỗ Quang Cường		
Vay dài hạn đến hạn trả	**5.296.245.904**	**12.002.592.543**
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	*4.415.000.000*	*8.830.000.000*
CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	*818.000.000*	*1.636.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	*63.245.904*	*1.345.894.061*
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội	-	*126.491.808*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đồng Nai	-	*64.206.674*
Cộng	**148.711.266.107**	**147.169.454.836**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	135.166.862.293	114.624.810.717		106.376.652.798	143.415.020.203
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-				
Vay dài hạn đến hạn trả	12.002.592.543			6.706.346.639	5.296.245.904
Cộng	**147.169.454.836**	**114.624.810.717**		**113.082.999.437**	**148.711.266.107**

21. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp vật tư, TB, CCDC	72.722.014.885	78.848.086.229
Phải trả nhà cung cấp điện	111.730.232	2.794.342.719
Phải trả nhà thầu xây lắp	101.233.554.157	86.981.498.754
Phải trả nhà cung cấp khác	10.162.861.587	4.984.961.821
Cộng	**184.230.160.861**	**173.608.889.523**

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản ứng trước liên quan đến các hợp đồng xây dựng	80.698.740.191	70.047.361.273
Các khoản ứng trước khác	700.605.994	321.034.451
Cộng	**81.399.346.185**	**70.368.395.724**

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.565.084.265	24.485.155.160	20.700.584.998	29.349.654.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.681.893.590	3.054.401.817	319.962.298	10.416.333.109
Thuế thu nhập cá nhân	989.393.679	792.807.804	61.616.927	1.720.584.556
Thuế tài nguyên	809.543.955	495.789.927	200.000.000	1.105.333.882
Thuế nhà đất	7.123.058	23.604.932	20.610.506	10.117.484
Tiền thuê đất	62.150.760	136.525.760	74.375.000	124.301.520
Phí bảo vệ môi trường	40.619.168	1.313.840.624	80.291.989	1.274.167.803
Các loại thuế khác	108.654.445	22.000.000	22.000.000	108.654.445
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	121.827.279	35.376.558	-	157.203.837
Cộng	**35.386.290.199**	**30.359.502.582**	**21.479.441.718**	**44.266.351.063**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	44.266.351.063	35.386.290.199
Cộng	**44.266.351.063**	**35.386.290.199**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm	10%
Hoạt động khác	5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty Cổ phần Sông đà 11 được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm thuế theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp" với thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.558.308.446	17.992.633.385
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.019.285.718)	619.641.248
- *Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện*	*59.957.702*	*(136.889)*
- *Các khoản điều chỉnh tăng khác*	*859.993.207*	*989.493.527*

	Năm nay	Năm trước
Chi phí không hợp lệ	-	398.625.653
Tiền phạt vi phạm thuế, vi phạm hành chính	400.893.207	140.867.874
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	89.100.000	80.000.000
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	370.000.000	370.000.000
- *Các khoản điều chỉnh giảm khác*	*(1.939.236.627)*	*(369.715.390)*
Lãi trong Công ty liên kết	(463.779.987)	(369.715.390)
Hủy trích lập DP giảm giá CK công ty liên kết	(1.475.456.640)	
Giảm lợi ích trong công ty liên kết do chia cổ tức	-	
Thu nhập chịu thuế	16.539.022.728	18.612.274.633
Thu nhập được miễn thuế	7.096.195.876	(7.391.544.387)
Thu nhập tính thuế	9.442.826.852	11.220.730.246
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.699.592.023***	***2.805.182.562***
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế suất 10%	***354.809.794***	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***3.054.401.817***	***2.805.182.562***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.054.401.817**	**2.805.182.562**

Thuế tài nguyên

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 2%/giá tính thuế.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí các công trình	26.406.038.513	37.347.823.624
Tiền vật tư chưa có hóa đơn	3.936.700.656	841.167.019
Phải trả tiền thuê văn phòng, thuê xe, thuê đất, thuê máy	492.509.091	593.578.814
Chi phí lãi vay phải trả	123.603.448	388.148.070
Phí bảo lãnh tiền ứng	232.883.573	340.786.614
Chi phí phải trả khác	7.169.816.944	349.851.032
Cộng	**38.361.552.225**	**39.861.355.173**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.858.187.909	3.697.312.308
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	7.909.746.154	5.138.117.499
Phải trả các đội tiền khoán công trình	30.122.394.745	26.127.129.301
Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần	2.022.500.000	2.022.500.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV		
Các quỹ xã hội nhân đạo	582.752.733	409.976.807
Cổ tức phải trả các cổ đông	12.436.706.673	3.611.369.173
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	-	-
Tiền vật tư	-	589.295.053
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù (chưa quyết toán)	5.881.400	-
Thuế thu nhập cá nhân phải trả nước Lào	2.970.551.042	2.273.952.076
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.394.952.425	2.008.142.516
Cộng	**69.303.673.081**	**45.877.794.733**

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là chi phí bảo hành công trình xây lắp.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	493.762.211	722.303.105	194.100.000	1.021.965.316
Quỹ phúc lợi	869.978.744	1.081.613.781	325.325.000	1.626.267.525
Cộng	**1.363.740.955**	**1.803.916.886**	**519.425.000**	**2.648.232.841**

28. Phải trả dài hạn người bán

Là khoản phải trả dài hạn nhà thầu xây lắp.

29. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.258.000.000	1.500.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**2.258.000.000**	**2.500.000.000**

30. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên	*22.086.546.906*	*22.086.546.906*
Hợp đồng tín dụng 02/2004/HĐ-TDDH (1)	*19.512.123.867*	*19.512.123.867*
Hợp đồng tín dụng 03/2007/HĐ (2)	*2.574.423.039*	*2.574.423.039*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đông Đô	*8.349.462.697*	*8.349.462.697*
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD (3)	*469.600.000*	*469.600.000*
Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD (4)	*7.879.862.697*	*7.879.862.697*
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quang Trung	-	-
Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTD (5)	-	-
Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD (6)	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD [7]	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	*210.819.656*	*210.819.656*
Hợp đồng tín dụng số 207-01.07.10/HĐTD [8]	*210.819.656*	*210.819.656*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-
Hợp đồng vay số 090-0000889/HĐTDTDH-PN/SHB ĐNA[9]	-	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	-
Hợp đồng tín dụng số 00200012/123/09/TH	-	-
Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH	-	-
Cộng	**30.646.829.259**	**30.646.829.259**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/9/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 31 tháng 05 năm 2012, thời hạn vay không quá 30/06/2015, vay để mua xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD ngày 31 tháng 05 năm 2012, thời hạn vay không quá 29/10/2019, vay để thực hiện đầu tư mua sàn tầng 7 – tòa nhà hỗn hợp Sông đà – Hà Đông.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTD ngày 05/3/2007, thời hạn vay 72 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án "Khai thác và sản xuất đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường".

(6) Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2009 để thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm xe ôtô phục vụ quản lý điều hành".

(7) Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2009 để thực hiện dự án " Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009".

(8) Hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 8 năm 2010 để thực hiện dự án " Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010".

(9) Hợp đồng vay số 090-0000889/HĐTDTDH-PN/SHB ĐNAI ngày 07 tháng 4 năm 2010, thời hạn vay 36 tháng với mục đích mua xe ô tô.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	5.233.000.000	12.002.592.543
Trên 1 năm đến 5 năm	28.072.406.220	28.072.406.220
Trên 5 năm	2.574.423.039	2.574.423.039
Tổng nợ	**35.879.829.259**	**42.649.421.802**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Tăng khác (*)	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Giảm khác (*)	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	30.646.829.259					30.646.829.259
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-					
Cộng	**30.646.829.259**					**30.646.829.259**

31. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm		1.332.359.261
Số trích lập bổ sung		20.364.342
Số đã chi		(73.986.716)
Kết chuyển thu nhập khác		(1.278.736.887)
Cộng		-

32. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động xây dựng, lắp đặt	1.209.236.467	812.986.467
Phí ủy thác góp vốn đầu tư	202.250.000	202.250.000
Cộng	**1.411.486.467**	**1.015.236.467**

33. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	79.968.970.000	32.546.580.408	(128.058.585)	38.437.015.825	3.831.578.038	26.813.681.264	181.469.766.950
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	25.091.057.902	25.091.057.902
Trích lập các quỹ trong năm trước		-	-	3.562.268.994	863.381.361	(17.460.997.595)	(13.035.347.240)
Trích quỹ ĐTPT, DPTC	-	-	-	*3.562.268.994*	*863.381.361*	*(4.425.650.355)*	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	*(1.040.001.740)*	*(1.040.001.740)*
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	*(11.995.345.500)*	*(11.995.345.500)*
Điều chỉnh lợi ích trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	(1.275.055.401)	(1.275.055.401)
Số dư cuối năm trước	**79.968.970.000**	**32.546.580.408**	**(128.058.585)**	**41.999.284.819**	**4.694.959.399**	**33.168.686.170**	**192.250.422.211**
Số dư đầu năm nay	79.968.970.000	32.546.580.408	(128.058.585)	41.999.284.819	4.694.959.399	33.168.686.170	192.250.422.211
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-			11.341.532.948	11.341.532.948
Trích lập các quỹ trong năm nay		-	-	6.347.352.556	1.018.613.781	(20.372.275.618)	(13.006.309.281)
Trích quỹ ĐTPT, DPTC	-	-	-	*(6.347.352.556)*	*(1.018.613.781)*	*(7.365.966.337)*	
Trích quỹ KTPL	-	-	-			*(1.018.613.781)*	*(1.018.613.781)*
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-			*(11.987.695.500)*	*(11.987.695.500)*
Điều chỉnh lợi ích trong công ty liên kết	-	-	-				(363.356.720_
Số dư cuối năm nay	**79.968.970.000**	**32.546.580.408**	**(128.058.585)**	**48.346.637.375**	**5.713.573.180**	**24.137.943.500**	**190.222.289.158**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông đà)	29.680.000.000	29.680.000.000
Vốn góp của các cổ đông	50.288.970.000	50.288.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.546.580.408	32.546.580.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	**112.387.491.823**	**112.387.491.823**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay
Trả cổ tức năm trước	
Cộng	

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.996.897	7.996.897
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.996.897*	*7.996.897*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.100*	*5.100*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.991.797	7.991.797
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.991.797*	*7.991.797*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

34. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**56.393.251.497**	**52.648.597.374**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.162.373.681	7.258.645.909
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ	2.010.000.000	-
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	88.763.118	-
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận		(3.200.000.000)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-
Giảm do chia quỹ khen thưởng, phúc lợi	(437.102.507)	(313.991.786)
Số cuối năm	**61.217.285.789**	**56.393.251.497**

35. Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.092.639.768	8.092.639.768
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối năm	**8.092.639.768**	**8.092.639.768**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	363.836.177.186	424.091.616.206
Doanh thu bán điện thương phẩm	*14.578.620.864*	*29.987.407.907*
Doanh thu hoạt động xây dựng	*305.047.723.680*	*347.622.491.444*
Doanh thu hoạt động khác	*44.209.832.642*	*46.481.716.855*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	
Giảm giá hàng bán	-	
Doanh thu thuần	**363.836.177.186**	**424.091.616.206**

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	4.603.907.169	17.910.722.985
Giá vốn của hoạt động xây dựng	269.545.748.413	308.947.070.508
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	30.575.222.878	35.540.474.030
Cộng	**304.724.878.460**	**362.398.267.523**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	233.814.560	307.049.518
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	4.400.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
Phí bảo lãnh	366.962.196	1.550.806.243

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm trả	-	
Doanh thu tài chính khác	491.170.222	
Cộng	**1.091.946.978**	**1.862.255.761**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.022.634.378	15.695.775.293
Phí bảo lãnh	875.141.188	2.238.403.414
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.062.000.000	
Chi phí tài chính khác	27.050.000	203.130.000
Cộng	**13.986.825.566**	**18.137.308.707**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	17.023.963.585	16.846.146.457
Chi phí vật liệu quản lý	1.827.653.761	1.862.194.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	319.730.331	916.331.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.545.937.806	1.501.251.051
Thuế, phí và lệ phí	378.728.255	363.890.311
Chi phí dự phòng	900.586.485	8.738.879
Phân bổ lợi thế thương mại	370.000.000	370.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.678.273.756	2.500.557.221
Chi phí bằng tiền khác	4.296.835.995	3.998.260.840
Cộng	**29.341.709.974**	**28.367.370.741**

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	864.272.727	1.009.124.364
Thu từ cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	
Phí bảo lãnh	-	143.202.632
Hoàn nhập trợ cấp mất việc làm	-	
Hoàn nhập chi phí trích trước do trích thừa	-	
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	
Xử lý công nợ không phải trả	-	20.304.090
Thu nhập khác	64.334.871	819.961.830
Cộng	**928.607.598**	**1.992.592.916**

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	999.785.000
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế, phạt hành chính	400.893.207	420.067.933
Phạt do vi phạm hợp đồng	99.376.974	
Phí bảo lãnh	150.964.462	
Thuế GTGT không được khấu trừ	27.861.151	
Chi phí khác	29.693.506	746.984
Cộng	**708.789.300**	**1.420.599.917**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.341.532.948	11.390.696.942
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.341.532.948	11.390.696.942
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.991.797	7.991.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.419**	**1.425**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.991.797	7.991.797
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**7.991.797**	**7.991.797**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	680.110.529	1.614.769.673

	Năm nay	Năm trước
Thù lao	192.000.000	
Cộng	**872.110.529**	**1.614.769.673**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Sông Đà		
Phụ phí công trình Nậm Chiến đã trả	-	
Nhận ứng trước tiền thi công công trình xây dựng		10.637.980.697
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	2.451.952.839	
Giao dịch mua hàng	2.311.482.959	1.491.123.689
Giá trị xây lắp hoàn thành	2.082.827.508	1.348.986.397
Thuế GTGT	208.282.751	134.898.640
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	20.372.700	7.238.652
Giao dịch bán hàng	140.469.880	107.056.049
Cung cấp vật tư	127.699.891	97.323.681
Thuế GTGT	12.769.989	9.732.368
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	29.310.223.553	
Giao dịch mua hàng		
Giá trị khối lượng công trình được cung cấp	26.350.333.532	16.087.338.091
Thuế GTGT	2.635.033.353	1.608.733.809
Giao dịch bán hàng		
Doanh thu bán điện trong năm		99.034.181
Thuế GTGT		9.903.418
Giảm trừ doanh thu do quyết toán		
Thuế GTGT		
Thu hồi vốn vay		
Cung cấp vật tư	174.044.531	
Thuế GTGT	17.404.453	
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	133.407.684	415.749.795

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà	***364.235.777***	***364.235.777***
Phải thu về công trình xây dựng	364.235.777	364.235.777
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	***6.015.978.563***	***13.085.301.799***
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	6.015.978.563	13.085.301.799

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng nợ phải thu	**6.380.214.340**	**13.449.537.576**
Tổng Công ty Sông Đà		***15.639.884.550***
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	1.903.853	1.903.853
Ứng trước thi công công trình xây lắp		15.637.980.697
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	**28.345.551.384**	**28.056.673.560**
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	28.345.551.384	28.056.673.560
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	**682.621.449**	**3.634.549.736**
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	682.621.449	3.634.549.736
Cộng nợ phải trả	**29.030.076.686**	**47.331.107.846**

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	305.047.723.680	58.788.453.506	-	363.836.177.186
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	32.877.988.452	-	(32.877.988.452)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***337.925.712.132***	***58.788.453.506***	***(32.877.988.452)***	***363.836.177.186***
Chi phí bộ phận	(302.289.021.825)	(35.179.130.047)	32.743.273.412	(304.724.878.460)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	35.636.690.307	23.609.323.459	(134.715.040)	59.111.298.726
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(29.341.709.974)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				29.769.588.752
Doanh thu hoạt động tài chính				1.091.946.978
Chi phí tài chính				(13.986.825.566)
Thu nhập khác				928.607.598
Chi phí khác				(708.789.303)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				463.779.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.054.401.817)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				*14.503.906.629*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*4.418.270.866*	-	-	*4.418.270.866*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*7.807.306.416*	-	-	*7.807.306.416*

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	347.622.491.444	76.469.124.762		424.091.616.206
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	45.715.807.017	856.565.927	(46.572.372.944)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***393.338.298.461***	***77.325.690.689***	***(46.572.372.944)***	***424.091.616.206***
Chi phí bộ phận	(354.662.877.525)	(55.142.222.856)	47.406.832.858	(362.398.267.523)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.675.420.936	22.183.467.833		61.693.348.683
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(28.367.370.741)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				33.325.977.942
Doanh thu hoạt động tài chính				1.862.255.761
Chi phí tài chính				(18.137.308.707)
Thu nhập khác				1.992.592.916
Chi phí khác				(1.420.599.917)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				369.715.390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.805.182.562)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***15.187.450.823***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	383.908.270.750	46.065.762.425		429.974.033.175
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				499.559.867.547
Tổng tài sản				***929.533.900.722***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	264.203.783.301	134.834.004.746		399.037.788.047
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				279.056.537.728
Tổng nợ phải trả				***678.094.325.775***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	364.968.912.806	27.652.455.246	-	392.621.368.052
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	464.766.453.524
Tổng tài sản				***858.381.421.576***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	238.913.490.107	109.212.622.201	-	348.126.112.308
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	261.611.635.560
Tổng nợ phải trả				***609.737.747.868***

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là trung bình.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.436.597.315	-	-	-	37.436.597.315
Phải thu khách hàng	406.255.298.975	-	-	1.698.080.917	407.953.379.892
Các khoản phải thu khác	13.068.583.145	-	-	-	13.068.583.145
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.952.000.000	1.500.000.000	-	-	24.452.000.000
Cộng	**479.712.479.435**	**1.500.000.000**	**-**	**1.698.080.917**	**482.910.560.352**

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.761.033.956	-	-	-	52.761.033.956
Phải thu khách hàng	344.953.838.734	-	-	797.494.432	345.751.333.166
Các khoản phải thu khác	17.879.664.483	-	-	-	17.879.664.483
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.952.000.000	1.500.000.000	-	-	24.452.000.000
Cộng	**438.546.537.173**	**1.500.000.000**	**-**	**797.494.432**	**440.844.031.605**

Chi tiết thời gian quá hạn của phải thu khách hàng đã quá hạn và bị giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn dưới 6 tháng	-	-
Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	-	-
Quá hạn trên 3 năm	1.698.080.917	797.494.432
Cộng	**1.698.080.917**	**797.494.432**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	148.711.266.107	28.072.406.220	2.574.423.039	179.358.095.366
Phải trả người bán	184.230.160.861	25.743.055.695	-	209.973.216.556
Các khoản phải trả khác	95.655.290.970	2.500.000.000	-	98.155.290.970
Cộng	**428.596.717.938**	**56.315.461.915**	**2.574.423.039**	**487.486.602.892**
Số đầu năm				
Vay và nợ	147.169.454.836	28.072.406.220	2.574.423.039	177.816.284.095
Phải trả người bán	173.608.889.523	15.754.212.109	-	189.363.101.632

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản phải trả khác	79.559.185.145	2.500.000.000	-	82.059.185.145
Cộng	**400.337.529.504**	**46.326.618.329**	**2.574.423.039**	**449.238.570.872**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn chủ yếu là rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.436.597.315	52.761.033.956
Vay và nợ	179.358.095.366	177.816.284.095
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**216.794.692.681**	**230.577.318.051**

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.12). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Tài sản cố định là trụ sở làm việc và một số máy móc thiết bị	9.321.744.721	Việc thế chấp tài sản kết thúc khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng
Nhà cửa, vật kiến trúc	28.223.939.072	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay với mục đích thực hiện dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên
Máy móc và thiết bị	32.541.351.565	
Cộng	**70.087.035.358**	
Số đầu năm		
Tài sản cố định là trụ sở làm việc và một số máy móc thiết bị	11.796.197.954	Việc thế chấp tài sản kết thúc khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Nhà cửa, vật kiến trúc	28.223.939.072	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay với mục đích thực hiện dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên
Máy móc và thiết bị	32.541.351.565	
Cộng	**72.561.488.591**	

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.436.597.315	-	52.761.033.956	-	37.436.597.315	52.761.033.956
Phải thu khách hàng	407.953.379.892	(1.698.080.917)	345.751.333.166	(797.494.432)	407.953.379.892	344.953.838.734
Các khoản phải thu khác	13.068.583.145	-	17.879.664.483	-	13.068.583.145	17.879.664.483
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24.452.000.000	(780.000.000)	24.452.000.000	(780.000.000)	24.452.000.000	23.672.000.000
Cộng	**482.910.560.352**	**(2.478.080.917)**	**440.844.031.605**	**(1.577.494.432)**	**482.910.560.352**	**439.266.537.173**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	179.358.095.366	177.816.284.095	179.358.095.366	177.816.284.095
Vay và nợ	209.973.216.556	189.363.101.632	209.973.216.556	189.363.101.632
Các khoản phải trả khác	98.155.290.970	82.059.185.145	98.155.290.970	82.059.185.145
Cộng	**487.486.602.892**	**449.238.570.872**	**487.486.602.892**	**449.238.570.872**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của phải thu khách hàng dài hạn, được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội.

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	Nguyễn Văn Sơn

S.Đ.K.K.D: 0500313817 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI